

Số: 718 /QĐ-UBND

Cao Bằng, ngày 05 tháng 6 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành quy định về định mức tiêu hao nhiên liệu trong việc sử dụng xe ô tô công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CAO BẰNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 68/2006/NĐ-CP ngày 18/7/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;

Căn cứ Chỉ thị số 26/2005/CT-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường tiết kiệm trong tiêu dùng xăng dầu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải, Giám đốc Sở Tài chính, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về định mức tiêu hao nhiên liệu trong việc sử dụng xe ô tô công trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tư pháp, Giám đốc Sở Giao thông Vận tải, Giám đốc Kho bạc nhà nước tỉnh, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thủ trưởng các tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- VP Tỉnh ủy;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- HU, TU, HĐND các huyện;
- Các sở, ban, ngành;
- Các PCVP, các CV;
- Lưu: VT, TH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Anh

QUY ĐỊNH

Về định mức tiêu hao nhiên liệu trong việc sử dụng xe ô tô công
trên địa bàn tỉnh Cao Bằng
(Kèm theo Quyết định số 748 /QĐ-UBND ngày 05 /6/2013 của UBND tỉnh)

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về định mức sử dụng xăng, dầu đối với các loại xe ô tô công do cơ quan Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập (sau đây gọi chung là cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp) hiện đang quản lý và sử dụng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với xe ô tô công của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có chi phí tiêu hao xăng, dầu từ nguồn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn từ ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Cao Bằng.

Quy định này không áp dụng cho xe ô tô sử dụng trong lực lượng An ninh - Quốc phòng (công an, đơn vị quân đội); ô tô được điều động để phục vụ nhiệm vụ đặc biệt (chống lụt bão, thiên tai...).

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 3. Định mức tiêu hao nhiên liệu cụ thể cho các loại xe ô tô

Định mức tiêu hao xăng dầu cho các loại xe ô tô là xe ô tô công hiện có tại cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng, trong đó có tính tới các trường hợp: quay trở đầu, xe hoạt động trong thành phố, cung đoạn đường ngắn; qua phà, cầu phao, cầu tạm, nơi có tín hiệu đi một chiều mà xe phải dừng, đỗ, dõn, dịch, chờ đợi; chạy máy điều hòa và các tiêu hao nhiên liệu khác được quy định chi tiết tại phụ lục kèm theo.

Điều 4. Định mức tiêu hao nhiên liệu điều chỉnh

Định mức tiêu hao nhiên liệu cụ thể tại Điều 3 Quy định này được điều chỉnh trong các trường hợp sau:

1. Trường hợp phương tiện cùng nhãn hiệu, cùng dung tích xy lanh, cùng tải trọng hoặc số ghế, nhưng chạy số tự động, định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 5%.

2. Đối với những ô tô đã chạy được trên 200.000 km đến 320.000 km định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 5%. Ô tô đã chạy được trên 320.000 km định mức tiêu hao nhiên liệu tăng thêm 10%.

3. Trường hợp ô tô hoạt động không thường xuyên trên các tuyến đường giao thông chưa hình thành như: đi khảo sát, hoạt động vùng sâu, vùng xa, đường quá xấu, đường do mưa lũ, lụt lội trơn lầy, nhiều chướng ngại vật (vận tốc ô tô đạt <30km/h), định mức tiêu hao nhiên liệu có thể tăng thêm (do thủ trưởng đơn vị quyết định) nhưng không vượt quá 20% so với định mức đã quy định.

4. Một số loại xe không có trong danh mục định mức trên. Căn cứ vào các chỉ tiêu kỹ thuật (số chỗ ngồi, dung tích xy lanh, nhãn hiệu...) của loại xe tương đương trong bảng phụ lục để vận dụng định mức cho phù hợp.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 5. Khen thưởng, xử lý vi phạm

Các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp, tổ chức sử dụng ô tô công thực hiện tốt Quy định này, có thành tích trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí sẽ được khen thưởng; nếu vi phạm, tùy theo mức độ, sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp sử dụng xe ô tô công có trách nhiệm chỉ đạo đơn vị mình tổ chức thực hiện tốt Quy định này.

Căn cứ quy định cụ thể và điều chỉnh về định mức tiêu hao nhiên liệu tại Điều 3, Điều 4 Quy định này, tùy trường hợp cụ thể, thủ trưởng các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp quyết định mức tiêu hao xăng dầu cho phù hợp nhưng không vượt quá quy định tại Quyết định này.

2. Đối với các chủng loại xe ô tô chưa được quy định định mức tiêu hao nhiên liệu theo Quyết định này, thủ trưởng các cơ quan hành chính, đơn vị sự

nghiệp lập danh sách xe ô tô gửi về Sở Giao thông vận tải để tổng hợp và xác định định mức tiêu hao nhiên liệu trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bổ sung.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Giao thông vận tải và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện việc kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy định về định mức tiêu hao xăng dầu cho ô tô công trên địa bàn tỉnh; hàng năm tổng hợp đánh giá kết quả; đề xuất khen thưởng, xử lý vi phạm, báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh quyết định. Đồng thời theo dõi, tổng hợp những vướng mắc trong quá trình thực hiện; đề xuất, báo cáo UBND tỉnh để bổ sung, sửa đổi Quy định cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Hoàng Anh



BẢNG ĐỊNH MỨC TIÊU HAO NHIÊN LIỆU XE Ô TÔ

(Kèm theo Quyết định số: 718 /QĐ-UBND ngày 05/6/2013 của UBND tỉnh)

STT	Loại xe, nhãn hiệu	Loại nhiên liệu sử dụng	Dung tích xi lanh (cm3)	ĐMTH nhiên liệu (lít /100 Km)	
				Dầu	Xăng
1	2	3	4	5	6
I	TOYOTA				
1	Vios 1.5	Xăng	1.497		11,0
2	Vios Limo	Xăng	1.497		11,0
3	Zace GL 1.8	Xăng	1.781		15,0
4	Hiace RZH	Xăng	2.438		17,0
5	Hiace	Xăng	2.694		17,0
6	Corolla Altis 1.8	Xăng	1.794		12,0
7	Camry 2.2	Xăng	2.164		14,0
8	Camry 2.4G	Xăng	2.362		15,0
9	Camry 3.0V	Xăng	2.995		18,0
10	Camry 3.5G	Xăng	3.456		19,0
11	Land Cruiser	Xăng	4.477		23,5
12	Land Cruiser	Xăng	4.664		24,5
13	Land Cruiser	Xăng	4.608		24,5
14	Innova G	Xăng	1.998		14,0
15	Innova J	Xăng	1.998		14,0
16	Corolla	Xăng	1.587		12,0
17	Crown	Xăng	2.759		19,0
18	Fortuner G	Diesel	2.494	15,0	
	Fortuner V	Xăng	2.694		18,0
II	MAZDA				
1	Mazda 3AT	Xăng	1.598		13,0
2	Mazda 3MT	Xăng	1.598		13,0
3	Mazda 6 2.3L	Xăng	2.261		15,0
4	Mazda 6 2.0L	Xăng	1.999		14,0
5	Mazda E 2000	Xăng	2.184		18,0
6	Mazda 626	Xăng	1.991		14,0
III	NISSAN				
1	TERRNO	Xăng	2.389		17,0
2	PATROL	Xăng	4.169		19,0

3	PATROL	Xăng	2.496		17,0
4	URVAN	Xăng	2.494		17,0
IV	MITSUBISHI				
1	Grandis	Xăng	2.378		18,0
2	Lancer Gala 1.6AT	Xăng	1.584		15,0
3	Lancer Gala 1.6MT	Xăng	1.584		15,0
4	Lancer Gala 2.0	Xăng	1.999		17,0
5	JOLIE MB	Xăng	1.997		17,0
6	JOLIE SS	Xăng	1.997		17,0
7	PAJERO	Xăng	2.351		19,0
8	PAJERO V6	Xăng	2.972		20,0
9	PAJERO Supreme	Xăng	3.497		21,0
10	Mitsubishi L300	Xăng	1.997		17,0
V	ISUZU				
1	Hi - Lander LX Limited	Diesel	2.499	11,0	
2	Hi - Lander V Spec Mt	Diesel	2.499	11,0	
3	Hi - Lander V Spec AT	Diesel	2.499	11,0	
4	Hi - Lander X Treme MT	Diesel	2.499	11,0	
5	Hi - Lander X Treme AT	Diesel	2.499	11,0	
6	D- MAX S 2.5MT	Diesel	2.499	13,0	
7	D- MAX S 3.0MT	Diesel	2.999	13,0	
8	D- MAX S 3.0AT FSE	Diesel	2.999	13,0	
9	D- MAX S LS 3.0AT FSE	Diesel	2.999	13,0	
10	D- MAX S 3.0MT FES	Diesel	2.999	13,0	
11	Hi - Lander V Spec SC	Diesel	1.499	11,0	
12	TROOPER	Xăng	3.165		19,0
VI	HONDA				
1	Accor	Xăng	2.156		18,0
2	Civic 2.0L	Xăng	1.998		13,0
3	Civic 1.8L	Xăng	1.799		12,0
VII	HYUNDAI				
1	Elantra	Xăng	1.591		11,0
2	Sonata Elegance	Xăng	*2.000		13,0
3	Santa Fe	Xăng	2.655		15,0
4	Santa Fe	Diesel	2.188	14,0	
5	Santa Fe	Xăng	2.656		15,0
6	(Limited)	Xăng	*3.300		15,0
7	Santa FE MLX	Diesel	*2.000	14,0	
8	Veracruz Specs	Xăng	*3.800		18,0
9	Tucson	Diesel	1975	11,0	
10	Tucson	Xăng	1975		12,0
XIII	MEKONG				

1	Mekong	Diesel	2.299	17,0
IX	DAEWOO			
1	Matis	Xăng	796	8,0
2	Mangnus L6 2.5	Xăng	2.492	15,0
3	Lacetti EX	Xăng	1.799	12,0
4	Gentra	Xăng	1.498	11,0
5	Chevrolet Captiva	Xăng	1.589	14,0
6	Lanos	Xăng	1.498	11,0
7	Nubira	Xăng	1.498	12,0
X	FORD			
1	Ranger XLT	Diesel	2.499	16,0
2	Transit	Diesel	2.402	16,0
3	Transit	Xăng	2.295	17,0
4	Mondeo 2.0 AT	Xăng	1.999	15,0
5	Mondeo 2.5 V6	Xăng	2.495	17,0
6	Escape XLS 2.3 AT	Xăng	2.261	16,0
7	Escape XLST 3.0AT	Xăng	2.967	19,0
8	Everest 4x2 2.6L	Xăng	2.606	17,0
9	Everest 4x2 2.5L	Diesel	2.499	14,0
10	Laser	Xăng	1.784	16,0
11	Focus 1.6	Xăng	1.598	9,0
12	Focus 1.8	Xăng	1.798	9,0
13	Focus 2.0AT	Xăng	1.999	10,0
14	Focus 2.0 MT (Auto)	Xăng	1.999	12,0
XI	UAZ			
1	Uaz 469	Xăng	2.445	18,0
2	Uaz (tái)	Xăng	2.445	18,0

* Định mức tiêu hao dầu mỡ phụ: Số lượng, Km vận hành phải thay dầu theo chu kỳ từng loại xe theo quy định của nhà sản xuất.

- Dầu bôi trơn động cơ: Cấp phát theo định kỳ 4.000Km/01 lần thay dầu bôi trơn động cơ;

- Dầu bôi trơn hệ thống truyền động: Cấp phát theo định kỳ 20.000Km/01 lần thay dầu bôi trơn hệ thống truyền động;

- Dầu bôi trơn các loại: Cấp phát theo định kỳ 20.000Km/01 lần bảo dưỡng ;